

『まるごと 日本のことばと文化』初級1(A2) <かつどう>

Marugoto - Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản
Sơ cấp 1 A2 <Hoạt động>

ごいインデックス Từ vựng

(掲載順 Thứ tự xuất hiện trong sách)

か：ことばをはじめて見るか ことば：1・2・3 = どのグループ かんじ：() = この本ではかな書き ス：スク립トだけのことば

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スク립ト
1	あに		あーに	anh trai (của mình)	
	あね		あね	chị gái (của mình)	
	アメリカ		アメリカ	Mỹ	
	いしかわ／いしかわさん		いしかわ / いしかわさん	Ishikawa (tên người)	
	イタリア		イタリア	Ý	
	イタリアご		イタリアご	tiếng Ý	
	いちろう／いちろうさん		いちろう / いちろうさん	Ichiro (tên người)	
	いもうと		いもうと	em gái (của mình)	
	いもうとさん		いもうとさん	em gái (của người khác)	
	うち		うち	nhà	ス
	えいご		えいご	tiếng Anh	
	おかあさん		おかあさん	mẹ (của người khác)	
	おくさん		おくさん	vợ (của người khác)	
	おじ		おじ	bác trai, chú, cậu (của mình)	
	おじいさん		おじいさん	ông (của người khác)	
	おじさん		おじさん	bác trai, chú, cậu (của người khác)	
	おっと		おっと	chồng (của mình)	
	おとうさん		おとうさん	bố (của người khác)	
	おとうと		おとうと	em trai (của mình)	
	おとうとさん		おとうとさん	em trai (của người khác)	
	おにいさん		おにいさん	anh trai (của người khác)	
	おねえさん		おねえさん	chị gái (của người khác)	
	おば		おば	bác gái, cô, dì, mẹ (của mình)	
	おばあさん		おばあさん	bà (của người khác)	
	おばさん		おばさん	bác gái, cô, dì, mẹ (của người khác)	
	オペラ		オペラ	opera	
	かいしゃ		かいしゃ	công ty	
	がくせい		がくせい	học sinh, sinh viên	
	かぞく		かぞく	gia đình	
	かんこく	韓国	かんこく	Hàn Quốc	
	かんこくご		かんこくご	tiếng Hàn Quốc	
	かんこくじん		かんこくじん	người Hàn Quốc	
	きょうだい		きょうだい	anh chị em	
	くるま		くるま	ô tô	
	ご／～ご		～ご	tiếng ~ (ngôn ngữ)	
	ごしゅじん		ごしゅじん	chồng (của người khác)	
	さん／～さん		_____	bạn/anh/chị/ông/bà ~	
	しごと		しごと	công việc	
	します【～する3】		します	làm	
	しゅふ		しゅふ	nội trợ	
	しょうかい(します)【～する3】		しょうかい	giới thiệu	ス
じん／～じん	～じん	～じん	người nước ~		
しんせき		しんせき	họ hàng		
すこし		すこし	một chút		
すずき／すずきさん		すずき / すずきさん	Suzuki (tên người)		
すみます【すむ1】		すみます	sống		
そふ		そふ	ông (của mình)		
そぼ		そぼ	bà (của mình)		
ちち		ちち、ちち	bố (của mình)		
ちゅうごく	(中国)	ちゅうごく	Trung Quốc		
ちゅうごくご		ちゅうごくご	tiếng Trung Quốc		
つま		つま	vợ (của mình)		
できます【できる2】		できます	có thể		

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	とうきょう	東京	とうきょう	Tokyo	
	なかむら／なかむらさん		なかむら なかむらさん	Nakamura (tên người)	
	にほん／にっぽん	日本	にほん／にっぽん	Nhật Bản	
	にほんご	日本語	にほんご	tiếng Nhật	
	にほんじん	日本人	にほんじん	người Nhật	
	にん／～にん	(～人)	_____	~ người	
	はたらきます【はたらく1】		はたらきまーす	làm việc	
	はなします【はなす1】	話します	はなしまーす	nói chuyện	
	はは		はーは	mẹ (của mình)	
	びょういん		びょういん	bệnh viện	
	ふうん		_____	ừm...	
	ふたり	(二人)	ふたりー	hai người	ス
	ブラジル		ブラジル	Brazil	
	へえ		_____	Uầy ~!	
	べんきょう(します) (【～する3】)		べんきょう	học	
	ホテル		ホーテル	khách sạn	
	ポルトガル		ポルトガル	Bồ Đào Nha	
	ポルトガルご		ポルトガルご	tiếng Bồ Đào Nha	
	まお／まおさん		まーお／まーおさん	Mao (tên người)	
	まり／まりさん		まーり／まーりさん	Mari (tên người)	
	むすこ		むすこ	con trai (của mình)	
	むすこさん		むすこさん	con trai (của người khác)	
	むすめ		むすめー	con gái (của mình)	
	むすめさん		むすめさん	con gái (của người khác)	
	りょうしん		りょーしん	bố mẹ (của mình)	
	わあ		_____	Oa ~!	
	わたし		わたし	tôi	
	わたしたち		わたしーたち	chúng ta, chúng tôi	
2	アクセサリー		アークセサリー、 アクセーサリー	trang sức	
	あつめます【あつめる2】		あつめまーす	suu tâm, tập hợp, thu thập	
	あみもの		あみーもの	đồ đan	
	いご		いーご	cờ vây	
	え		えー	tranh	
	えいが		えいが、えーいが	phim ảnh	
	えんげき		えんげき	diễn kịch/ vở kịch	
	おかし(かし)		おかーし	bánh kẹo	
	おんがく		おーんがく	âm nhạc	
	ガーデニング		ガーデニング	làm vườn	
	がいくご		がいくご	tiếng nước ngoài	
	かきます【かく1】		かきまーす	vẽ	
	かっこいい		かっこいーい	đẹp trai, phong cách, ngầu	
	カラオケ		カラオケ	karaoke	
	カレー		カレー	cà-ri	
	かわいい		かわいーい	dễ thương	
	ききます【きく1】	聞きます	ききまーす	nghe	
	きって		きって	tem	
	クラシック		クラシーク、 クラーシック	nhạc cổ điển	
	コイン		コイン	tiền xu	
	こと		ことー	việc	
	こども		こども	trẻ con	
	サイクリング		サイクリング	đi xe đạp thể thao, giải trí	
	サッカー(します) (【～する3】)		サッカー	bóng đá	
	さとう／さとうさん		さーとう／さーとうさん	Sato (tên người)	
	さんぽ(します) (【～する3】)		さんぽ	tản bộ, đi dạo	
	しあい		しあい	trận đấu	
	じこしょうかい		じこしょーうかい	giới thiệu bản thân	
	しゃしん		しゃしん	ảnh	
	しゅみ		しゅーみ	sở thích	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	しょうぎ		しょうぎ	cờ tướng Nhật Bản	
	じょうば		じょうば	cuối ngựa	
	すいえい		すいえい	bơi lội	
	すき(な)		すき	yêu, thích	
	そう		そ	vậy, thế	
	たこあげ		たこ	thả điều	
	たなか／たなかさん	田中／田中さん	たなか／たなかさん	Tanaka (tên người)	
	チーム		チ	đội, nhóm	ス
	チェス		チェ	cờ vua	
	チキンカレー		チキンカ	cà-ri gà	
	ちょう～	超～	ちょう～	rất, vô cùng～	
	つくります【つくる1】		つくりま	làm, chế tạo, chế biến	
	とき	(時)	とき	khi	
	とくい(な)		とくい	giỏi, sở trường	
	どくしょ	(読書)	どくしょ	đọc sách	
	とくに		とくに	đặc biệt là	
	ともだち		ともだち	bạn bè	
	ドライブ		ドライブ	lái xe hơi đi chơi	
	とります【とる1】		とりま	chụp (ảnh)	
	どんな		ど	～ như thế nào	
	なに／なん		なに／なん	cái gì	
	なります(～に／～く)【なる1】		なりま	trở thành	
	にんぎょう		にんぎょう	búp bê	
	のだ／のださん		のだ／のださん	Noda (tên người)	
	はじめまして		はじめま	bắt đầu	
	バッハ		バ	J.S.Bach (nhà soạn nhạc)	
	バルセロナ		バルセ	Barcelona	ス
	ハロー		ハ	hê-lô	
	ひま(な)		ひま	rảnh rỗi	
	フルーツケーキ		フルーツケ	bánh hoa quả	
	みます【みる2】	見ます	みま	nhìn, xem	
	よく		よく	thường xuyên, hay	
	りょうり	料理	りょうり	món ăn	
	りょこう(します)【～する3】		りょこう	du lịch	
	わかい		わかい	trẻ trung	
3	あき		あき	mùa thu	
	あじさい		あじさい	cẩm tú cầu	
	あたたかい		あたたか	ấm áp	
	あつい		あつい	nóng	
	あめ		あめ	mưa	
	あります【ある1】		ありま	có	
	いちばん		いちばん	nhất	
	いつ		いつ	khi nào	
	いつごろ		いつごろ	khoảng khi nào	
	いねかり		いねかり	gắt lúa	
	いま		いま	bây giờ	
	うき		うき	mùa mưa	
	うぐいす		うぐいす	chim oanh	
	おいしい		おいしい、おい	ngon	
	おおさか	大阪	おおさか	Osaka	ス
	おがわ／おがわさん		おがわ／おがわさん	Ogawa (tên người)	
	がつ／～がつ	～月	――	tháng～	
	かんき		かんき	mùa khô	
	きおん		きおん	nhiệt độ	
	きせつ		きせつ	mùa	
	きれい(な)		きれい	đẹp	
	くだもの		くだもの	hoa quả	
	くに		くに、～くに	đất nước, quốc gia	
	コート		コート	áo khoác dài / áo măng tô	ス

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	こおろぎ		こーおろぎ	dễ mèn	
	こたつ		こたつ	bàn sưởi kiểu Nhật	
	こどもたち		こどもーたち	bọn trẻ	ス
	ごろ／～ごろ		～ごーろ	khoảng ~	
	さくら		さくら	hoa anh đào	ス
	さむい		さむーい	lạnh	
	じゃあ／じゃ		じゃーあ／じゃー	Vậy nhé!	
	じよやのかね		じょーやのかね	khai chuông giao thừa	
	すいかわり		すいかーわり	bị mất đập dưa hấu	
	スキー		スキーー	trượt tuyết	
	すずしい		すずしーい	mát mẻ	
	せみ		せみ	ve sầu	
	だいたい		だいたい	hầu hết, đại khái	
	たうえ		たうえー	cây lúa	
	たべもの	食べもの	たべーもの	đồ ăn	
	だめ(な)		だめー	không được	ス
	たんぼ		たんぼ	ruộng lúa nước	
	つきみ	(月見)	つきみ	ngắm trăng rằm tháng 8 âm lịch	
	つゆ		つゆ	mùa mưa	
	てんき		てーんき	thời tiết	
	ど／～ど		～ど	~ độ (nhiệt độ)	
	どうして		どーうして	tại sao	
	とても		とてもー	rất	
	なつ		なつー	mùa hạ	
	なつやすみ		なつやーすみ	nghi hè	ス
	なべりょうり		なべりょーり	lẩu	
	にがて(な)		にがて	chịu đựng kém, không giỏi	
	にゅうがくしき		にゅうがくーしき	lễ khai giảng	
	はな		はなー	hoa	
	はなび		はーなび	pháo hoa	
	はなみ		はなみー	ngắm hoa anh đào	
	はる		はーる	mùa xuân	
	ひまわり		ひまーわり	hoa hướng dương	
	ぶどう		ぶどう	nhô	
	ぶどうがり		ぶどうがーり	hái nhô	
	ふゆ		ふゆー	mùa đông	
	ふります【ふる1】		ふりまーす	roi	
	へいきん		へいきん	trung bình	
	まつり		まつり	lễ hội	
	むしあつい		むしあつーい	nóng nực, oi bức	
	もみじ		もーみじ	lá đỏ	
	やまだ／やまださん		やまだー／やまださん	Yamada (tên người)	
4	ああ		_____	À ~	
	あした		あしたー	ngày mai	
	いい		いーい	đẹp, tốt	
	ええ		_____	Vâng	
	おかげさまで		おかげさまで	nhờ trời, ơn trời	
	おはよう		おはよう	Chào. (buổi sáng)	ス
	カイロ		カーイロ	Cairo	
	かぜ		かぜ	gió	
	きのう		きのーう、きのう	hôm qua	
	きもち(が) いい		きもちがーい	thoải mái, dễ chịu	
	きょう		きょーう	hôm nay	
	くもり		くもりー	mây	
	くもります【くもる1】		くもりまーす	âm u, nhiều mây	
	げんき(な)		げーんき	khỏe mạnh	
	ごご		ごーご	chiều, tối (PM)	ス
	こっち		こっちー	phía đây này (dạng thân mật của こちら)	
	こんにちは		こんにちはー	Chào. (buổi trưa, chiều)	ス
	さっぽろ	札幌	さっぽろ	Sapporo	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	サンパウロ		サンパーウロ	Sao Paulo	
	シドニー		シードニー	Sydney	
	ジャカルタ		ジャカルタ	Jakarta	
	すごい		すごーい	đữ dội, khủng khiếp	
	せかい	世界	せーかい	thế giới	
	せんしゅう		せんしゅう	tuần trước	
	センチ／～センチ		～センチ	～centimet	
	ソウル		ソウル	Seoul	
	そして		そして	và, thế là	ス
	そっち		そっち	phía đằng đây (dạng thân mật của そちら)	
	たいへん(な)		たいへん	vất vả	
	たぶん		たぶん	có lẽ	ス
	つもりです【つもり1】		つもりです	chất đồng, tích tụ lại	
	つよい		つよーい	mạnh	ス
	どう		どーう	như thế nào	
	とやま	富山	とーやま	Toyama	
	ニューヨーク		ニューヨーク	New York	
	はい		はい	vâng	
	はれ		はれ	trời quang mây, có nắng	
	はれます【はれる2】		はれます	trời quang mây, có nắng	
	ひさしぶり		ひさしぶり	Lâu lắm mới gặp.	
	ふきます【ふく1】		ふきます	thổi	
	ふくおか	福岡	ふくおか	Fukuoka	
	ペキン	(北京)	ペーキン	Bắc Kinh	
	ほっかいどう	北海道	ほっかいどう	Hokkaido	ス
	まいにち		まいにち	hàng ngày	
	もしもし		もーしもし	A-lô	
	モスクワ		モスクワ	Mát-xơ-va	
	ゆき		ゆき	tuyết	
	よく		よーく	làm ~ tốt	
	ロサンゼルス		ロサンゼルス	Los Angeles	
	ロンドン		ロンドン	Luân Đôn	
5	あきはばら	秋葉原	あきはばら	Akihabara	
	あさ		あーさ	buổi sáng	
	あたり		あーたり	vùng, khu vực	
	あぶない		あぶない、あぶなーい	nguy hiểm	
	いきます【いく1】	行きます	いきます	đi	
	いざかや		いざかや	quán rượu kiểu Nhật	
	いっしょに		いっしょに	cùng nhau	
	いろいろ(な)		いろいろ	nhiều, đa dạng	
	うえの	上野	うえの	Ueno	ス
	うえのこうえん	上野公園	うえのこうえん	công viên Ueno	
	うおいちば		うおいちば	chợ cá	
	え／えっ		——	Ồ! Vậy á? (ngạc nhiên)	ス
	ええと／えっと／ええっと		——	À..., Ừm...	ス
	えき		えーき	nhà ga	
	おおい		おーおい	nhiều	
	おしゃれ(な)		おしゃーれ	lộng lẫy, ăn diện	
	おもしろい		おもしろーい	thú vị	
	がんばります【がんばる1】		がんばります	cố gắng	ス
	ぎんざ	銀座	ぎんざ	Ginza	
	ゲームセンター		ゲームセンター	trung tâm trò chơi giải trí	ス
	こうえん		こうえん	công viên	
	こうきょ	皇居	こうきょ	hoàng cung	
	コース		コース	khóa học	ス
	ここ		ここ	ở đây, chỗ này	
	この		この	cái ~ này	
	じかん／～じかん		～じかん	~ tiếng (thời gian)	
	しずか(な)		しーずか	yên tĩnh	
	しんじゅく	新宿	しんじゅく	Shinjuku	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	ぜひ		ぜーひ	nhất định	
	それから		それからー	sau đó	ス
	タウン		ターウン	thành phố nhỏ, thị trấn	
	たかい		たかーい	đất	
	たくさん		たくさん	nhều	ス
	たのしい		たのしーい	vui vẻ, thú vị	
	ちかく		ちーかく、ちかーく	gần	ス
	ちょっと		ちょーっと	một chút	
	つきじ	築地	つきじ	Tsukiji	
	でんきてん		でんきーてん	cửa hàng đồ điện	
	どうぶつえん		どうぶつーえん	vườn bách thú	
	とおい		とおいー、とおーい	xa	
	どの		どーの	cái ~ nào	
	にぎやか(な)		にぎーやか	nhộn nhịp, náo nhiệt	
	にしぐち	西口	にしぐち	cửa Tây	
	バス		バース	xe buýt	
	はやい		はやーい	sớm	
	はらじゆく	原宿	はらじゆく	Harajuku	
	ひがしぐち	東口	ひがしぐち	cửa Đông	
	ひと	(人)	ひとー、~ひとー	người	
	ひろい		ひろーい	rộng	
	ファッション		ファッション	thời trang	ス
	ふじさん	(富士山)	ふーじさん	núi Phú Sĩ	
	べんり(な)		べーんり	tiện lợi	
	まち		まちー	phố phường	
	みせ		みせー	cửa hàng	
	やすい		やすーい	rẻ	
	ゆうこ/ゆうこさん		ゆーこ/ゆーこさん	Yuko (tên người)	ス
	ゆうめい(な)		ゆうめい	nổi tiếng	
	よる		よーる	buổi tối, đêm	
	レストラン		レストラン	nhà hàng	
	わかります【わかる1】		わかりまーす	hiểu	
6	あ/あっ		_____	A!	
	あおい		あおーい	xanh da trời	
	あかい		あかいー、あかーい	đỏ	
	あそこ		あそこー	ở kia, đằng kia	
	あの		あのー	~ kia	
	ありがとう		ありーがとう	Cảm ơn.	
	あれ		あれー	cái kia	
	いいえ/いえ		いいえー/いえー	Không.	
	うーん/うーん		_____	Ừm...	ス
	おおきい	大きい	おおきーい	to	
	かど		かーど	góc (đường), chỗ rẽ	
	ぎんこう		ぎんこう	ngân hàng	
	こうさてん		こうさてん	ngã tư	
	しろい		しろーい	trắng	
	しんごう		しんごう	đèn tín hiệu giao thông	
	すぐ		すーぐ	ngay	
	すみません		すみませーん	Xin lỗi.	
	たいしかん		たいしーかん	đại sứ quán	
	たかい		たかーい	cao	
	たてもの		たてーもの	tòa nhà	
	タワー		ターワー	tháp	
	デパート		デパート	trung tâm thương mại	
	どうも		どーうも	rất nhiều	
	どうやって		どーうやって	làm như thế nào	ス
	とおり		とおりー	phố	
	どこ		どーこ	ở đâu	
	となり		となり	cạnh, gần	ス
	はくぶつかん		はくぶつーかん	bảo tàng	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	はし		はしー	cầu	
	ひだり		ひだりー	bên trái	
	ひとつ	1つ／一つ	ひとつ	một cái	
	ひとつめ	1つめ／一つめ	ひとつめー	~ thứ nhất	
	ビル		ビルー	tòa nhà cao tầng	
	ふたつ	2つ／二つ	ふたつー	hai cái	
	ふたつめ	2つめ／二つめ	ふたつめー	cái thứ hai	
	ほそながい		ほそながーい	thon dài	
	まがります【まがる1】		まがりまーす	rẽ, ngoặt	
	まっすぐ(な)		まっすーぐ	thẳng	
	まるい		まるいー、まるーい	tròn	
	みえます【みえる2】	見えます	みえまーす	nhìn thấy	
	みぎ		みぎー	bên phải	
	みち		みちー	con đường	
	ゆうびんきょく		ゆうびーんきょく	buro điện	
	わたります【わたる1】		わたりまーす	sang, băng qua	
7	あのう		——	À.../ Ừm...	
	あべ／あべさん		あべー／あべさんー	Abe (tên người)	
	いりぐち		いりぐちー	lối vào	
	おくれます【おくれる2】		おくれまーす	đến muộn, chậm	
	おそい		おそいー、おそーい	muộn	
	きます【くる3】	来ます	きまーす	đến	
	きやま／きやまさん		きーやま／きーやまさん	Kiyama (tên người)	
	コーヒーショップ		コーヒーショッープ	quán cà phê	
	じ／～じ	～時	～じー	～giờ	
	じかん		じかんー	thời gian	
	じゅうたい		じゅうたいー	tắc đường	
	だいじょうぶ(な)		だいじょーうぶ	ổn, không sao	
	たのしみ		たのしーみ	thích thú, mong chờ	
	でかけます【でかける2】		でかけまーす	ra ngoài	
	でんしゃ		でんしゃー、でーんしゃ	tàu điện	
	とまります【とまる1】		とまりまーす	dừng	
	どようび／ど	土よう日／土	どよーうび	thứ bảy	
	にちようび／にち	日よう日／日	にちよーうび／にーち	chủ nhật	
	ばしょ		ばしょー	địa điểm	
	ははは		——	ha ha ha (cười)	ス
	ふん／ぶん	～分	～ふん	～ phút	
	まえ		まーえ	trước	
	また		またー	lại ~	
	まちあわせ(します)(【～する3】)		まちあわせー	cuộc hẹn gặp	
	まちがえます【まちがえる2】		まちがえまーす	nhầm	
	まちます【まつ1】		まちまーす	chờ	
	まよいます【まよう1】		まよいまーす	lạc	
	よしだ／よしださん		よしだー／よしださんー	Yoshida (tên người)	
	ロビー		ロービー	đại sảnh	
8	あと		あーと	sau khi	
	います【いる2】		いまーす	có (người, động vật)	ス
	おすし(すし)		おすーし	sushi	
	おすすめ		おすすめー	lời khuyên, gợi ý, đề xuất	
	おみやげ(みやげ)		おみやげー	quà lưu niệm	
	かいます【かう1】	買います	かいまーす	mua	
	さかな	魚	さかなー	cá	
	しょくじ(します)(【～する3】)		しょくじー	bữa ăn	
	すいじょうバス		すいじょうバース	du thuyền chở khách	
	すいぞくかん		すいぞくーかん	nhà thủy sinh	
	スカイツリー		スカイツリー	Skytree (Tokyo)	ス
	せかいいち	(世界一)	せかーいいち	nhất thế giới	
	たべます【たべる2】	食べます	たべまーす	ăn	
	ちいさい	小さい	ちいさーい	nhỏ	ス
	ちかい		ちかーい	gần	ス

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	てんぷら		てんぷら	tempura	
	どうぶつ		どうぶつ	động vật	
	どれ		どれ	cái nào	ス
	のります【のる1】		のりまーす	lên (xe, tàu, thuyền...)	
	びじゅつかん		びじゅつーかん	bảo tàng mỹ thuật	
	ふね		ふーね	thuyền	
	まだ		まーだ	chưa	
	みず	水	みず	nước	
	めずらしい		めずらしーい	lạ thường, hiếm có	
	もう		もーう	đã ~	
	もちろん		もちろん	đương nhiên	ス
	やけい		やけい	cảnh đêm	
	やたい		やーたい	quầy hàng lưu động, quán vỉa hè	
	ラーメン		らーめん	mỳ ramen	
	ライトアップ		ライトアーップ	lên đèn	
	りょうがえ(します)【~する3】		りょうがえ	đổi tiền	
	れきし		れきし	lịch sử	
9	アラビアご		アラビアご	tiếng Ả Rập	
	いいます【いう1】	言います	いいまーす	nói	
	いちど		いちどー	một lần	
	いままでに		いままーでに	cho đến bây giờ	
	いみ		いーみ	ý nghĩa	
	いやあ		——	À không...	ス
	おしえます【おしえる2】		おしえまーす	chỉ báo, hướng dẫn	
	おぼえます【おぼえる2】		おぼえまーす	nhớ	
	がいこく		がいこく	nước ngoài	
	かきます【かく1】	書きます	かきまーす	viết	
	かします【かす1】		かしまーす	cho mượn	
	カタカナ		カタカーナ	katakana	
	かんじ		かんじ	kanji	
	かんたん(な)		かんたん	dễ dàng, đơn giản	
	こうこう		こうこう	trường cấp 3, THPT	
	サイト		サイト	trang web	
	じしょ		じーしょ	từ điển	
	しょうがっこう		しょうがーっこう	trường cấp 1, tiểu học	
	スペイン		スペーイン	Tây Ban Nha	
	スペインご		スペインご	tiếng Tây Ban Nha	
	ぜんぜん		ぜんぜん	hoàn toàn không	ス
	その		その	cái ~ đó	
	だいがく		だいがく	đại học	
	たんご		たんご	từ	
	ちがいます【ちがう1】		ちがいまーす	sai, khác	
	ちゅうがっこう		ちゅうがーっこう	trường cấp 2, THCS	
	つかいます【つかう1】		つかいまーす	dùng, sử dụng	
	でんじじしょ		でんじじーしょ	kim từ điển	
	ドイツ		ドーイツ	Đức	
	ドイツご		ドイツご	tiếng Đức	
	どうぞ		どーうぞ	xin mời	
	なまえ		なまえ	tên	
	にます【にる1】		にまーす	trông giống	
	ねん/～ねん	～年	——	～ năm	
	はつおん		はつおん	phát âm	
	ひらがな		ひらがーな	hiragana	
	フランス		フラン	Pháp	
	フランスご		フランスご	tiếng Pháp	
	ぶん		ぶーん	câu	
	ぶんか	文化	ぶーんか	văn hóa	
	ぶんぼう		ぶんぼう	ngữ pháp	
	ほんじつきゅうぎょう	本日休業	ほんじつきゅうぎょう	hôm nay nghỉ	ス

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	むずかしい		むずかしい、 むずかしーい	khó	
	もう		もう	~ nữa	
	もじ		もーじ	chữ cái	
	やすみ	休み	やすみー	ngày nghỉ	ス
	よみます【よむ1】	読みます	よみまーす	đọc	
	リスト		リースト	danh sách	
	れんしゅう(します) (【~する3】)		れんしゅう	luyện tập	
10	イギリス		イギリス	Anh Quốc	ス
	いつか		いーつか	khi nào đó, một lúc nào đó	
	いれます【いれる2】		いれまーす	cho vào, để vào	ス
	インド		イーンド	Ấn Độ	ス
	うた		うたー	bài hát	
	おかね(かね)	お金(金)	おかね	tiền	ス
	おどり		おどり	điệu múa	
	かい／～かい		——	~ lần	
	かぶき		かぶき	kịch Kabuki	
	かわい／かわいさん		かわい / かわいさん	Kawai (tên người)	
	かわりに		かわりに	thay vào đó	
	きっぷ		きっぷ	vé	
	きょうし		きょーし	giáo viên	
	きょうみ		きょーみ	quan tâm, hứng thú	
	きょうみが あります(～に)		きょーみが ありまーす	quan tâm đến ~, có hứng thú với ~	
	コーナー		コーナー	góc	
	こけし		こけし	búp bê kokeshi	
	ざっし		ざっし	tạp chí	
	ししゅう		ししゅう	đồ thủ tay	
	しゅう		しゅーう	tuần	
	しゅっちよう(します) (【~する3】)		しゅっちよう	đi công tác	
	しょうらい		しょーらい	tương lai	
	ステージ		ステージ	sân khấu	
	せいかつ	生活	せいかつ	cuộc sống	
	ソーセージ		ソーセージ	xúc xích	
	タイ		ターイ	Thái Lan	
	タイじん		ターじん	người Thái Lan	ス
	だいすき(な)		だーいすき	rất thích	ス
	タコス		ターコス	taco (món ăn Mexico)	
	ダンス		ダーンス	điệu nhảy	
	ちず		ちーず	bản đồ	
	チヂミ		チヂミ	chizimi (món ăn Hàn Quốc)	
	つうやく		つーうやく	phiên dịch	
	つき	(月)	つきー	tháng	
	てつだいます【てつだう1】		てつだいまーす	giúp đỡ	
	でんわ	(電話)	でんわ	điện thoại	
	ドイツじん		ドイツじん	người Đức	ス
	ときどき		ときどきー	thỉnh thoảng	
	ドラマ		ドーラマ	phim truyền hình dài tập	
	なか		なーか	bên trong	
	ならいます【ならう1】		ならいまーす	học	
	ねん	年	ねーん	năm (thời gian)	
	はなし	(話)	はなしー	câu chuyện	ス
	ピロシキ		ピローシキ、ピロシキ	piroshki (món ăn Nga)	
	フィリピン		フィーリピン	Philippines	
	ほん		ほん	sách	ス
	ほんとう		ほんとう	thực sự, sự thật	ス
	ほんやく(します) (【~する3】)		ほんやく	biên dịch	
	まず		まーず	đầu tiên	ス
	マレーシア		マレーシア	Malaysia	
	ミニレッスン		ミニレッスン	bài học nhỏ	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	みんげいひん	民芸品	みんげいひん	sản phẩm thủ công	
	むこう		むこう、むこう	đăng kia	ス
	ムルタバ		ムルタバ	murtabak (món ăn Ai Cập)	
	メキシコ		メキシコ	Mexico	
	よよぎ	代々木	よよぎ	Yoyogi	ス
	りゅうがく(します)【～する3】		りゅうがく	du học	
	ロシア		ロシア	Nga	
11	あか		あか	màu đỏ	
	おさけ(さけ)		おさけ	rượu, đồ uống có cồn	
	おちゃ(ちゃ)		おちゃ	trà	
	おにぎり		おにぎり	cơm nắm	
	おねがいします		おねがいします	Mong anh/chị giúp đỡ.	
	おべんとう(べんとう)		おべんとう	cơm hộp	
	からあげ		からあげ	gà rán	
	ケーキ		ケーキ	bánh bông lan	
	コップ		コップ	cốc	
	ごみぶくろ		ごみぶくろ	túi đựng rác	
	さら		さら	đĩa	
	サラダ		サラダ	sa lát	
	サンドイッチ		サンドイッチ	xăng-uych	
	シート		シート	thảm picnic	
	します(～に)【～する3】		します	quyết định, chọn lựa	
	ジュース		ジュース	nước hoa quả	
	しろ		しろ	màu trắng	
	そと		そと	bên ngoài	
	たまごやき	卵やき	たまごやき	trứng rán	
	チョコレート		チョコレート	sô-cô-la	
	どっち		どっち	cái nào, phía nào (dạng thân mật của どちら)	
	にほんしゅ		にほんしゅ	rượu Nhật	
	のみもの	飲みもの	のみもの	đồ uống	
	はし		はし	đũa	
	バナナ		バナナ	chuối	
	ビール		ビール	bia	
	ピクニック		ピクニック	picnic	
	ほか		ほか	ngoài ra	
	ポテトチップス		ポテトチップス	khoai tây chiên thái lát mỏng	
	メモ		メモ	ghi chú	
	もちます【もつ1】		もちます	cầm, mang, xách	
	もっていきます【もっていく1】		もっていきます	mang đi	
	もの		もの	đồ vật	
	やぎ/やぎさん	(八木/八木さん)	やぎ/やぎさん	Yagi (tên người)	
	らいしゅ		らいしゅ	tuần tới	
	りんご		りんご	táo	
	ワイン		ワイン	rượu vang	
12	あじ		あじ	vị	
	あまい		あまい、あまい	ngọt	
	アンチョビ		アンチョビ	cá cơm	
	いただきます		いただきます	Tôi xin phép dùng bữa.	
	いっぱい		いっぱい	đầy	
	いっぱい(おなかが～)		いっぱい	no (bụng)	
	うめぼし		うめぼし	mơ muối	
	えび		えび	tôm	
	えびせんべい		えびせんべい	bánh gạo vị tôm	
	おなか		おなか	bụng	
	からい		からい	cay	
	キムチ		キムチ	kimchi (món ăn Hàn Quốc)	
	きゅうり		きゅうり	đưa chuột	
	キンパ		キンパ	kimbap (món ăn Hàn Quốc)	
	クロッポ		クロッポ	bánh chiên phồng vị cá (món ăn Malaysia)	
	けっこう(な)		けっこう	đu rôi	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	こんぶ		こーんぶ	tảo bẹ	
	しゃけ／さけ		しゃーけ／さーけ	cá hồi	
	しょっぱい		しょっぱーい	mặn	
	スープ		スーぷ	canh, súp	
	すっぱい		すっぱーい	chua	
	それ		それー	cái đó	
	たまご	卵	たまーご	trứng	
	チーズ		チーず	phô-mai	
	つけもの		つけものー	đồ muối chua	
	ツナ		ツーナ	cá ngừ	
	でも		でーも	nhưng	
	トマト		トーマト	cà chua	
	ハム		ハーム	thịt hun khói	
	ピクルス		ピークルス	đồ ngâm dấm, dưa góp	
	ほんとに		ほんとにー	thực sự	ス
	まんじゅう		まんじゅーう	bánh bao nhân ngọt	
	よかったら		よーかったら	nếu được thì..., nếu không chê thì...	
	レモン		レーモン	chanh	
	わさび		わーさび	wasabi (mù tạt)	
13	あいます【あう1】	会います	あいまーす	gặp	
	あたらしい	新しい	あたらしーい	mới	ス
	いかが		いかーが	thế nào (lịch sự hơn どう)	
	オーケー		おーケー	Ồ-kê	ス
	おつかれさま		おつかれさまー	Anh chị đã vất vả rồi.	
	オフィス		オーフィス	văn phòng	
	おゆ(ゆ)		おゆー	nước nóng	
	か(かようび)	火	かー	thứ ba	
	かいぎ	会議	かーいぎ	hội nghị, cuộc họp	
	かいてき(な)		かいてきー	hải lòng, thoải mái	
	かぎ		かぎー	chìa khóa	
	くこう	空港	くこうー	sân bay	
	げつ(げつようび)	月	げーつ	thứ hai	
	ごう／～ごう	～号	～ごう	số ~	
	こうじょう	工場	こうじょーう	nhà máy	
	さいとう／さいとうさん		さいとう / さいとうさんー	Saito (tên người)	
	さま／～さま	～様	——	ngài ~	
	じさ		じーさ	chênh lệch múi giờ	
	ししゃ		しーしゃ	chi nhánh, công ty con	
	シャワー		シャーワー	vòi hoa sen	ス
	じゅうよっか	(十四日)	じゅーよっか	ngày 14	
	しゅっぱつ(します)【～する3】	出発(します)	しゅっぱつー	xuất phát	
	しります【しる1】		しりまーす	biết	
	しんいち／しんいちさん	新一／新一さん	しんいち / しんいちさんー	Shinichi (tên người)	
	すい(すいようび)	水	すーい	thứ tư	
	すきます【すく1】		すきまーす	vắng vẻ	
	スケジュール		スケージュール、 スケジューール	lịch trình, kế hoạch	
	ずっと		ずっとー	suốt	ス
	だい～	第～	だーい～	thứ ~	
	チェック(します)【～する3】		チェック	kiểm tra	
	つかれます【つかれる2】		つかれまーす	mệt	
	つきます【つく1】		つきまーす	đến nơi	ス
	でます(おゆが)【でる2】		でまーす	ra	ス
	でむかえ		でむかえー	ra đón	
	でんき		でーんき	điện, đèn điện, bóng điện	
	でんわばんごう	電話番号	でんわばんごう	số điện thoại	
	とうちやく(します)【～する3】	到着(します)	とうちやくー	đến nơi	
	とおか	(十日)	とーおか	mùng 10	
	ドライバー		ドライバ－	tài xế	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	ながい		ながーい	dài	ス
	なし(ない)		なーし	không	ス
	にじゅうよっか	(二十四日)	にじゅうよっかー	ngày 24	
	にち／～にち	～日	――	ngày ~	
	はつか	(二十日)	はつかー	ngày 20	
	はん／～はん	～半	～はん	～rưỡi	
	ばんごう	(番号)	ばんごーう	số	ス
	ひる		ひるー	buổi trưa	ス
	びん		びん	chuyến bay	
	フライト		フライトー	chuyến bay	
	ほん／～ほん／ぼん／ぼん		――	~ cây (đếm vật thon dài)	ス
	ほんしゃ		ほんしゃー	trụ sở chính, công ty mẹ	
	まあまあ(な)		まあまーあ、まーあまあ	bình thường	
	むかえます【むかえる2】		むかえまーす	đón	
	メール		メールー	thư điện tử, email	
	モーターズ		モーターズー	công ty ô tô (Motors)	
	もらいます【もらう1】		もんだいー	nhận	
	もんだい		もんだいー	vấn đề	ス
	やすみます【やすむ1】	休みます	やすみまーす	ngủ	ス
	ようこそ		よーうこそ	Hân hạnh chào đón! Hoan nghênh!	
	ローマ		ローマー	Rome	ス
14	うけつけ		うけつけー	lễ tân	
	おせわ(せわ)		おせーわ	chăm sóc, giúp đỡ	
	かります【かりる2】		かりまーす	mượn	
	くさいでんわ(します)(【～する3】)		くさいでんわー	điện thoại quốc tế	
	こちら		こちらー	phía đây này (lịch sự hơn ここ)	
	こちらこそ		こちらこそー	Chính tôi mới là người phải nói như vậy.	
	コピー(します)(【～する3】)		コピーー	photocopy	
	コピーき		コピーきー	máy photocopy	
	これ		これー	cái này	
	こわれます【こわれる2】		こわれまーす	hỏng	
	コンピューター		コンピューターー	máy vi tính	
	じぶん		じぶんー	bản thân mình	
	じむ		じーむ	công việc văn phòng	
	しゃちょう		しゃちょうー	giám đốc	
	スタッフ		スターッフー	nhân viên	
	それじゃあ／それでは		それじゃあー／ それではー	Gặp lại sau nhé!	
	ちゅう／～ちゅう	(～中)	～ちゅうー	đang ~	ス
	つたえます【つたえる2】		つたえまーす	chuyển lời	
	パソコン		パソコンー	máy tính cá nhân	
	ひしょ		ひーしょ	thư ký	
	ファックス		ファックスー	máy fax	
	プリントアウト(します)(【～する3】)		プリントアウトー	in ra	
	ぺらぺら(な)		ぺらぺらー	lâu lâu, lưu loát	
	ペン		ペンー	bút	
	みおくり		みおくりー	tiễn	
	みなさん		みなさんー	mọi người, các bạn	
	よろしく		よろしくー	Rất hân hạnh!	
	らいげつ	(来月)	らーいげつ	tháng sau	
15	あげます【あげる2】		あげまーす	nâng lên, giờ lên	
	あし		あしー	chân	
	あたま		あたまー	đầu	
	あまり		あまりー	không ~ lắm	
	いき		いーき	hơi thở	
	いそがしい		いそがしーい	bận	ス
	いたい		いたーい	đau	
	う		――	Ừ!	ス
	うえ		うえー、うえー	phía trên	ス

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	うで		うでー	cánh tay	
	おおきく(おおきい)	大きく(大きい)	おーおきく、おおきーく	to lớn	
	おふろ(ふろ)		おふーろ	bồn tắm	
	おわり		おわりー	kết thúc, hết	ス
	かお		かおー	mặt	
	かた		かーた	vai	
	からだ		からだー	cơ thể	
	きゆうに(きゆうな)		きゆうにー (きゆうなー)	đột nhiên (gấp)	
	ぎゆうにゆう		ぎゆうにゆうー	sữa bò	
	くすり		くすりー	thuốc	
	くち	(口)	くちー	miệng	
	くび		くびー	cổ	
	けんこう		けんこうー	sức khỏe	
	こうやって		こうやってー	làm như thế này	
	こし		こしー	eo, hông	
	ごはん		ごーはん	cơm	
	こんど		こーんど	lần tới	ス
	さいきん		さいきんー	gần đây	ス
	さいご		さいごー	cuối cùng	ス
	しんこきゆう		しんこーきゆう	vườn thờ, thờ sâu	ス
	すいます【すう1】		すいまーす	hút, hít	
	ストレス		ストーレス	căng thẳng, xì trét	ス
	せなか		せなかー	lưng	
	たいそう(します)【～する3】		たいそうー	tập thể dục	
	たかく(たかい)		たーかく	cao	
	て		てー	tay	
	ねます【ねる2】		ねまーす	ngủ	
	のみます【のむ1】	飲みます	のみまーす	uống	
	は		はー	răng	
	はいります【はいる1】		はいりまーす	được cho vào, có	
	はきます【はく1】		はきまーす	mặc, xỏ	
	はな		はなー	mũi	
	はやく(はやい)		はーやく	sớm/ nhanh	
	まげます【まげる2】		まげまーす	gấp, bẻ	
	まわします【まわす1】		まわしまーす	xoay	
	みみ		みみー	tai	
	むね		むねー	ngực	
	むり(します)【～する3】		むりー	làm quá sức	
	め		めー	mắt	
	やります【やる1】		やりまーす	làm	ス
	ゆっくり		ゆっくーり	từ từ, chậm rãi	
16	あさごはん		あさごーはん	bữa sáng	
	あなた		あなーた	bạn (ngôi thứ 2 số ít)	
	あるきます【あるく1】		あるきまーす	đi bộ	
	アンケート		ア－ンケート、 アンケート	phiếu điều tra	
	いえ		いえー	ngôi nhà	ス
	ウォーキング		ウォー－キング	đi bộ thể dục	
	エアロビクス		エアロビ－クス	aerobic, thể dục thẩm mỹ	
	およぎます【およぐ1】		およぎまーす	bơi	
	キロ／～キロ		～ーキロ	～kilo	
	グループ		グル－プ	nhóm	
	けんこうてき(な)		けんこうてきー	tốt cho sức khỏe	
	こたえ		こたーえ	câu trả lời	
	こたえます【こたえる2】		こたえまーす	trả lời	
	しつもん		しつもんー	câu hỏi	
	ジム		ジ－ム	phòng tập thể hình	
	しゅうまつ		しゅうまつー	cuối tuần	
	ジョギング(します)【～する3】		ジョギングー	chạy bộ thể dục	
	スポーツ		スポ－ーツ	thể thao	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	たばこ		たばこ	thuốc lá	
	つぎ		つぎ	tiếp theo	
	どのぐらい		どのぐらい、 どのぐらい	bao lâu	
	トレーニング(します)【～する3】		トレーニング	rèn luyện sức khỏe	
	なにか		なにか	cái gì đó	
	なにも		なにも	cái gì cũng không	
	はしります【はしる1】		はしりま	chạy	
	プール		プール	bể bơi	ス
	まいあさ		まいあさ	hàng sáng	
	やさい		やさい	rau	
	ヨガ		ヨーガ	yoga	
	リラックス(します)【～する3】		リラックス	thư giãn	ス
17	あかちゃん		あかちゃん	em bé	
	あげます【あげる2】		あげま	đưa	
	あそびます【あそぶ1】		あそびま	chơi	
	いろ		いろ	màu sắc	ス
	うまれます【うまれる2】		うまれま	được sinh ra	ス
	おいわい(いわい)		おいわい	chúc mừng	
	おなじ		おなじ	giống	ス
	おもちゃ		おもちゃ	đồ chơi	
	かざります【かざる1】		かざりま	trang trí	
	かばん		かばん	cặp sách, túi xách	
	かれ		かれ	anh ấy, người yêu	
	き		き	cảm giác	ス
	きにいらす		きにいら	hợp sở thích, thích	ス
	きます【きる2】		きま	mặc	
	クリスマス		クリスマス	Giáng sinh	
	けっこん(します)【～する3】		けっこん	kết hôn	
	コーヒーカップ		コーヒーカップ	tách cà phê	
	シャツ		シャツ	áo sơ mi	
	しゅうしょく(します)【～する3】		しゅうしょく	tìm việc	
	しゅっさん(します)【～する3】		しゅっさん	sinh con	
	じょうず(な)		じょうず	giỏi	ス
	すてき(な)		すてき	xinh đẹp, tuyệt vời	
	セーター		セーター	áo len	
	そつぎょう(します)【～する3】		そつぎょう	tốt nghiệp	
	たとえば		たとえば	ví dụ	
	たんじょうび	たんじょう日	たんじょうび	sinh nhật	
	とけい		とけい	đồng hồ	
	にあいます【にあう1】		にあい	hợp với ~	
	にゅうがく(します)【～する3】		にゅうがく	nhập học	
	ネクタイ		ネクタイ	cà vạt	
	ネックレス		ネックレス	vòng cổ	
	バレンタイン・デー		バレンタイン・デー	lễ tình nhân	
	ひ	(日)	ひ／ひ	ngày	
	ふふふ		——	(tiếng cười, chủ yếu của phụ nữ)	ス
	プレゼント		プレゼント	quà tặng	
	へや		へや	phòng	
	ボーイフレンド		ボーイフレンド	bạn trai, người yêu	
	まあ		まあ	Ừ thì	ス
	やさしい		やさしい、やさしい	đễ	ス
18	あけます【あける2】		あけ	mở ra	
	いつまでも		いつまでも	mãi mãi về sau	
	うれしい		うれしい	vui sướng	
	おめでとう		おめでとう	Chúc mừng!	
	おもいます【おもう1】		おもい	nghĩ	
	カード		カード	thiệp	
	かてい		かてい	gia đình	
	きっと		きっと	chắc là, chắc chắn là	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	クラス		クーラス	lớp học	
	ごけっこん(けっこん)		ごけっこん	kết hôn	
	これからも		これからも	từ nay cũng	
	しあわせ(な)		しあわせ	hạnh phúc	
	たいせつ(な)		たいせつ	quan trọng	
	たいせつにします		たいせつにしま	coi trọng, trân trọng	
	パーティー		パーティー	bữa tiệc	
	ひっこし(します)【～する3】		ひっこし	chuyển nhà	
	ひつよう(な)		ひつよう	cần thiết	
	みんな		みんな	tất cả, mọi người	
	よろこびます【よろこぶ1】		よろこびま	vui sướng, hạnh phúc	